

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-39
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 24 tháng 10 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 125B Cách mạng Tháng 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lâm Thái Dương	Chủ tịch
Ông Phùng Quang Hiệp	Ủy viên
Ông Trần Phi Hùng	Ủy viên
Ông Trần Hữu Cường	Ủy viên
Ông Lê Việt Hưng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phùng Quang Hiệp	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Bá Thanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 08/12/2016
Ông Nguyễn Khả Yêm	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 30/12/2016

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Đức Hoài	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 29/04/2016
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên	
Bà Vũ Thị Diễm Hồng	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phùng Quang Hiệp
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được lập ngày 01 tháng 03 năm 2017, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2013-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Lâm Anh Tuấn
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1859-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		971.416.190.454	1.152.614.393.493
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	108.333.795.180	44.262.117.565
111	1. Tiền		88.333.795.180	44.262.117.565
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		459.460.537.294	297.744.242.146
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	442.970.900.408	291.816.661.542
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	36.832.411.369	24.414.419.365
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.341.836.852	5.176.832.577
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(22.684.611.335)	(23.663.671.338)
140	IV. Hàng tồn kho	9	391.041.211.026	762.766.164.096
141	1. Hàng tồn kho		391.041.211.026	762.766.164.096
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.580.646.954	47.841.869.686
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	5.711.684.875	11.551.610.714
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.684.958.766	30.402.613.119
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.184.003.313	5.887.645.853
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		195.150.812.955	198.932.609.251
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		74.741.000	74.741.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	74.741.000	74.741.000
220	II. Tài sản cố định		150.386.255.655	159.205.796.332
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	50.960.952.680	57.389.821.852
222	- Nguyên giá		412.902.227.201	399.877.974.645
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(361.941.274.521)	(342.488.152.793)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	99.425.302.975	101.815.974.480
228	- Nguyên giá		113.624.444.707	113.604.144.707
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.199.141.732)	(11.788.170.227)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		718.883.567	8.221.296.862
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	718.883.567	8.221.296.862
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	28.582.556.709	28.582.556.709
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		28.582.556.709	28.582.556.709
260	VI. Tài sản dài hạn khác		15.388.376.024	2.848.218.348
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	13.893.675.911	2.848.218.348
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.a	1.494.700.113	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.166.567.003.409	1.351.547.002.744

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		600.346.827.202	772.296.527.222
310	I. Nợ ngắn hạn		599.830.032.704	771.272.901.611
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	96.055.688.450	151.734.524.875
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		931.325.219	54.750.328.796
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	10.358.173.562	14.210.660.965
314	4. Phải trả người lao động		20.704.801.492	26.930.339.444
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	13.467.321.599	2.279.542.337
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	8.758.275.047	8.581.036.496
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	440.010.359.863	501.688.342.768
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		9.544.087.472	11.098.125.930
330	II. Nợ dài hạn		516.794.498	1.023.625.611
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	17	196.394.498	203.225.611
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	320.400.000	470.400.000
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	350.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		566.220.176.207	579.250.475.522
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	566.355.756.015	579.260.866.830
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		478.973.330.000	435.433.060.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		478.973.330.000	435.433.060.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	16.113.725
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		7.390.923.137	21.792.913.347
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		4.302.304.710	24.819.861.355
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		75.689.198.168	97.198.918.403
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		13.838.740.563	11.152.824.204
421b	LNST chưa phân phối năm nay		61.850.457.605	86.046.094.199
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(135.579.808)	(10.391.308)
431	1. Nguồn kinh phí		(135.579.808)	(10.391.308)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.166.567.003.409	1.351.547.002.744

Người lập

Phan Chí Nghiêm

Trưởng phòng kế toán

Đỗ Văn Tuấn

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



Phùng Quang Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	2.347.138.733.578	2.344.224.446.317
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	8.776.463.625	6.274.170.517
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.338.362.269.953	2.337.950.275.800
11	4. Giá vốn hàng bán	25	2.105.099.885.889	2.118.098.527.973
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		233.262.384.064	219.851.747.827
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	18.757.475.269	21.183.844.884
22	7. Chi phí tài chính	27	23.618.503.029	27.715.315.632
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		22.657.069.579	26.383.726.998
25	8. Chi phí bán hàng	28	100.200.453.721	93.297.983.324
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	25.691.377.677	20.184.873.387
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		102.509.524.906	99.837.420.368
31	11. Thu nhập khác	30	8.288.770.075	6.263.297.720
32	12. Chi phí khác	31	642.548.934	609.101.230
40	13. Lợi nhuận khác		7.646.221.141	5.654.196.490
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		110.155.746.047	105.491.616.858
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	21.061.588.755	19.445.522.659
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33b	(1.494.700.113)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>90.588.857.405</u>	<u>86.046.094.199</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.891	1.796

Người lập

Phan Chí Nghiêm

Trưởng phòng kế toán

Đỗ Văn Tuấn

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



Phùng Quang Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		110.155.746.047	105.491.616.858
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		22.702.913.505	28.360.997.642
03	- Các khoản dự phòng		(979.060.003)	(421.259.927)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(672.217.095)	(1.337.800.632)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(17.518.635.697)	(17.610.242.781)
06	- Chi phí lãi vay		22.657.069.579	26.383.726.998
07	- Các khoản điều chỉnh khác			333.091.468.000
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		136.345.816.336	473.958.506.158
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(130.872.510.643)	(34.914.071.558)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		371.724.953.070	(128.970.654.070)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(104.535.017.811)	(242.654.392.428)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5.205.531.724)	(4.856.773.978)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(22.602.026.540)	(26.438.417.492)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(26.325.096.807)	(28.686.005.981)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		847.884.800	8.971.428.396
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.962.273.063)	(11.382.331.922)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		208.416.197.618	5.027.287.125
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.380.959.533)	(18.339.636.709)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		249.727.272	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.235.297.314	17.610.242.781
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		11.104.065.053	(729.393.928)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.152.101.683.174	1.695.895.417.723
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.213.779.666.079)	(1.658.584.836.540)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(93.890.958.700)	(86.928.225.400)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(155.568.941.605)</i>	<i>(49.617.644.217)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		63.951.321.066	(45.319.751.020)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		44.262.117.565	88.251.647.785
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		120.356.549	1.330.220.800
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>108.333.795.180</u>	<u>44.262.117.565</u>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2017
Tổng Giám đốc

Người lập

Trưởng phòng kế toán

Phan Chí Nghiêm

Đỗ Văn Tuấn



Phùng Quang Hiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 24 tháng 10 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 125B Cách mạng Tháng 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 478.973.330.000 VND; vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 478,973,330,000 đồng; tương đương 47,897,333 cổ phần; mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất phân bón, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen ... (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh phân bón các loại (supe lân, NPK, phân bón lá Yogen...);
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Kinh doanh bao bì PP và PE .

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm Công ty có thực hiện thay đổi cơ cấu kinh doanh. Toàn bộ hoạt động kinh doanh bán hàng, kế hoạch sản xuất đều tập trung và theo dõi tại Văn phòng Công ty. Ngoài ra Công ty thay đổi chính sách bán hàng, tăng thời gian trả nợ, tăng chiết khấu thương mại để mở rộng khách hàng cũng như tăng doanh số bán hàng. Việc thay đổi cơ cấu kinh doanh đã giúp cho Công ty vẫn đảm bảo về doanh thu, lợi nhuận của năm tài chính tuy nhiên công nợ phải thu, chiết khấu thương mại tăng so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
+ Nhà máy phân bón Hiệp Phước	Tp.Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh phân bón
+ Nhà máy phân bón Cửu Long	Tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất kinh doanh phân bón
+ Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh phân bón
+ Nhà máy sản xuất Bao bì	Tp.Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh bao bì
+ Trung tâm nghiên cứu phân bón	Tp.Hồ Chí Minh	Nghiên cứu đề tài

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc khi nhận góp vốn; là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	39 - 50	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, thuê mặt bằng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	18.446.610.612	3.825.930.427
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	69.887.184.568	40.436.187.138
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	-
	<u>108.333.795.180</u>	<u>44.262.117.565</u>

Tại 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 02 tháng có giá trị 20.000.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại TNHH Một Thành Viên Xây Dựng Việt Nam- chi nhánh Sài Gòn và Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Phương Đông với lãi suất 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Toàn bộ khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là đầu tư vào Công ty TNHH Hóa chất LG Vina. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Hóa chất LG Vina	Đồng Nai	35,00%	35,00%	Sản xuất, kinh doanh hóa chất

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 40.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Hearty Chem Corporation	31.462.434.000	24.744.390.000
- Công ty TNHH Phú Đoàn	14.319.829.534	12.910.519.813
- Đại lý Huy Chính	16.121.136.881	12.926.783.748
- Công ty TNHH SL Agrimex Grolip Co.,Ltd	9.590.946.230	4.476.353.640
- Vy Văn Thế	14.281.144.387	8.955.629.887
- Công ty TNHH Thủy Minh Khoa	3.468.945.547	6.516.680.547
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ & Vận tải Phú Phát	15.959.468.324	11.003.765.250
- Công ty TNHH Thương mại đầu tư Thuận Thiên	10.135.300.000	920.728.000
- Công ty TNHH MTV Tấn Tài	9.278.090.275	15.106.789.357
- Các khoản phải thu khách hàng khác	318.353.605.230	194.255.021.300
	442.970.900.408	291.816.661.542
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	1.379.361.069	963.485.820
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.		

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty CP Công Nghiệp Thiên Tân	868.623.258	-	1.930.603.290	-
- LEI SHING HONG TRADING LIMITED	-	-	1.645.682.400	-
- KALLOL GENERAL TRADING LLC	16.606.329.000	-	-	-
- Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Thăng Long	4.615.300.000	-	-	-
- Công ty CP Xây dựng tư vấn thiết kế Đông Á	3.010.246.400	-	237.567.700	-
- Trả trước cho người bán khác	11.731.912.711	-	20.600.565.975	-
	36.832.411.369	-	24.414.419.365	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.611.111	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	263.288.789	-
- Tạm ứng	1.676.023.498	-	2.595.553.210	-
- Phải thu Cục xúc tiến thương mại	18.765.000	(18.765.000)	18.765.000	(18.765.000)
- Phải thu Hội đồng quản trị tiền thù lao	554.000.000	-	826.400.000	-
- Phải thu tiền bồi thường hàng hóa	-	-	1.143.460.000	-
- Phải thu về chi phí làm hàng bột kali	-	-	116.769.767	-
- Phải thu về thuế TNCN	-	-	47.215.168	-
- Phải thu khác	59.437.243	-	165.380.643	-
	2.341.836.852	(18.765.000)	5.176.832.577	(18.765.000)
b) Dài hạn				
- Kỳ cược, ký quỹ dài hạn	74.741.000	-	74.741.000	-
	74.741.000	-	74.741.000	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Xây dựng Ngọc Lễ	3.534.485.331	-	3.534.485.331	-
Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.669.353.250	-	3.669.353.250	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Việt Mỹ	1.625.632.560	-	1.625.632.560	-
Công ty Cổ phần Đường Bình Định	1.161.541.323	348.462.397	1.161.541.323	580.770.661
Công ty TNHH Một thành viên Minh Thiện	2.052.498.348	-	3.453.108.348	-
Lê Thị Kim Mây	958.333.307	-	958.333.307	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Việt Đức	262.296.130	-	540.261.630	-
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Xuất nhập khẩu Đắc Mil	300.000.000	-	300.000.000	-
Công ty CP Tập Đoàn Ngọc Hùng	2.954.703.200	-	3.296.750.000	989.025.000
Cơ sở kinh doanh Phần bón Phạm Văn Ngộ	1.026.767.935	-	1.126.767.935	-
Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Thao	180.655.561	54.196.668	371.105.561	110.327.780
Công ty CP Vật tư nông nghiệp Thanh Hóa	2.240.000.000	672.000.000	2.240.000.000	1.120.000.000
Các khoản phải thu khác	6.258.874.093	2.465.870.638	7.979.598.196	3.793.142.662
	26.225.141.038	3.540.529.703	30.256.937.441	6.593.266.103

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	55.814.637.587	-	55.150.000.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	181.135.967.324	-	448.353.486.870	-
Công cụ, dụng cụ	63.457.335	-	46.932.189	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.637.727.356	-	7.422.829.374	-
Thành phẩm	143.222.442.219	-	237.611.502.710	-
Hàng hoá	1.112.774.283	-	553.712.000	-
Hàng gửi đi bán	5.054.204.922	-	13.627.700.953	-
	391.041.211.026	-	762.766.164.096	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án nhà máy NPK Hiệp Phước	-	568.861.938
- Dự án nâng cấp dây chuyền NPK 100.000T/N	282.727.273	282.727.273
- Dự án Cao ốc văn phòng Công ty	33.716.294	33.716.294
- Dự án Bồn chứa Axit sunphuric	356.740.000	265.121.818
- Dự án sửa chữa cải tạo kho bán mái Nhà máy Long Thành	-	3.636.364
Mua sắm tài sản cố định		
- Dự án đường nội bộ nhà máy Hiệp Phước	45.700.000	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định		
- Sửa chữa lớn tài sản cố định nhà máy Hiệp Phước	-	4.559.965.175
- Sửa chữa lớn tài sản cố định nhà máy Long Thành	-	2.507.268.000
	718.883.567	8.221.296.862

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
125B Cách mạng Tháng 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	159.833.746.262	202.591.912.645	35.083.101.884	2.369.213.854	399.877.974.645					
- Mua trong năm	741.956.363	4.355.573.400	638.218.921	553.420.909	6.289.169.593					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.570.497.319	5.003.405.916	-	-	7.573.903.235					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(838.820.272)	-	(838.820.272)					
Số dư cuối năm	163.146.199.944	211.950.891.961	34.882.500.533	2.922.634.763	412.902.227.201					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	152.214.454.814	160.777.356.668	27.914.666.271	1.581.675.040	342.488.152.793					
- Khấu hao trong năm	2.488.069.668	15.527.277.500	1.978.296.220	298.298.612	20.291.942.000					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(838.820.272)	-	(838.820.272)					
Số dư cuối năm	154.702.524.482	176.304.634.168	29.054.142.219	1.879.973.652	361.941.274.521					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	7.619.291.448	41.814.555.977	7.168.435.613	787.538.814	57.389.821.852					
Tại ngày cuối năm	8.443.675.462	35.646.257.793	5.828.358.314	1.042.661.111	50.960.952.680					
<i>Trong đó:</i>										
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	190.195.162.463 VND.									

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất tọa lạc tại 125B Cách Mạng Tháng 8, phường 5, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn đến năm 2062 và Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Lô B2, Khu B, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn đến năm 2048. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2016 là 113.624.444.707 VND và 14.199.141.732 VND, trong đó khấu hao trong năm 2016 là 2.410.971.505 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bao bì luân chuyển	1.184.215.090	2.008.484.611
Chi phí trả trước cước vận chuyển hàng gửi	757.846.364	543.637.200
Chi phí trả trước vận chuyển quặng	1.052.643.024	3.311.070.074
Chi phí quảng cáo	2.606.603.397	5.562.838.634
Chi phí trả trước khác	110.377.000	125.580.195
	<u>5.711.684.875</u>	<u>11.551.610.714</u>
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa đường nội bộ - Nhà máy Hiệp Phước	-	100.548.030
Chi phí chưa phân bổ chất xúc tác VK48 Nhà máy Long Thành	-	57.675.224
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	13.893.675.911	2.503.490.425
Chi phí vận chuyển hàng bán chưa phân bổ	-	144.761.046
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	41.743.623
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
	<u>13.893.675.911</u>	<u>2.848.218.348</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

125B Cách mạng Tháng 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Một thành viên Apatit Việt Nam	24.706.618.545	24.706.618.545	32.023.956.270	32.023.956.270
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	-	3.133.377.600	3.133.377.600
- Công ty Cổ phần Nông sản Long Hải	4.504.808.700	4.504.808.700	2.323.317.110	2.323.317.110
- Công ty Cổ phần Vận tải 1 Traco	2.189.761.062	2.189.761.062	2.508.612.397	2.508.612.397
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lúa thơm	3.492.222.499	3.492.222.499	3.072.435.726	3.072.435.726
- Công ty Cổ phần dịch vụ đường sắt Hải Phòng	4.848.584.232	4.848.584.232	3.998.440.880	3.998.440.880
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	-	-	81.768.027.380	81.768.027.380
- Phải trả các đối tượng khác	56.313.693.412	56.313.693.412	22.906.357.512	22.906.357.512
	96.055.688.450	96.055.688.450	151.734.524.875	151.734.524.875
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.)	24.706.618.545	24.706.618.545	116.925.361.250	116.925.361.250

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

125B Cách mạng Tháng 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2.069.135.417	734.060.026	10.107.740.163	7.118.326.296	-	1.654.338.476
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	3.818.510.436	-	7.998.423.950	5.363.916.827	1.184.003.313	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	12.445.503.658	21.061.588.755	26.325.096.807	-	7.181.995.607
Thuế Thu nhập cá nhân	-	231.411.627	1.279.807.536	538.655.409	-	972.563.754
Thuế Tài nguyên	-	-	5.070.120	5.070.120	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	793.684.153	1.199.042.437	1.443.450.865	-	549.275.725
Các loại thuế khác	-	6.001.501	152.029.050	158.030.551	-	-
	5.887.645.853	14.210.660.965	41.803.702.011	40.952.546.875	1.184.003.313	10.358.173.562

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	400.416.042	345.373.003
- Trích trước chi phí khuyến mại theo chương trình	-	415.500.000
- Trích trước chi phí chiết khấu thương mại	7.473.500.563	1.173.984.575
- Trích trước tiền bốc xếp, vận chuyển	5.555.077.194	344.684.759
- Chi phí phải trả khác	38.327.800	-
	<u>13.467.321.599</u>	<u>2.279.542.337</u>

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng	196.394.498	203.225.611
	<u>196.394.498</u>	<u>203.225.611</u>

Doanh thu nhận trước là tiền cho Công ty TNHH Hóa chất LG Vina thuê đất theo Hợp đồng thuê đất số 07/DHTD ngày 25/09/2005 với thời gian thuê là 40 năm.

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	433.924.452	522.137.164
- Bảo hiểm xã hội	13.206	5.221.601
- Phải trả về cổ phần hoá	4.570.745.595	4.570.745.595
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000	100.000.000
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	821.193.100	658.793.000
- Phải trả về thuế TNCN	449.918.585	230.716.519
- Phải trả về tiền giữ hộ khu cư xá ở Nhà máy Long Thành	1.315.035.562	1.195.818.402
- Phải trả về quỹ an sinh xã hội của Công ty	417.024.000	737.000.000
- Phải trả về tiền bảo hành công trình	159.340.774	5.118.579
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	491.079.773	555.485.636
	<u>8.758.275.047</u>	<u>8.581.036.496</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	320.400.000	470.400.000
	<u>320.400.000</u>	<u>470.400.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

125B Cách mạng Tháng 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

19 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	206.081.582.881	206.081.582.881	587.621.328.023	583.760.145.552	209.942.765.352	209.942.765.352
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ⁽²⁾	217.038.947.783	217.038.947.783	506.278.462.715	551.451.708.423	171.865.702.075	171.865.702.075
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Nghé	39.779.312.300	39.779.312.300	-	39.779.312.300	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Sài Gòn ⁽³⁾	13.462.173.890	13.462.173.890	38.201.892.436	13.462.173.890	38.201.892.436	38.201.892.436
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ ⁽⁴⁾	10.508.400.000	10.508.400.000	20.000.000.000	10.508.400.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	14.817.925.914	14.817.925.914	-	14.817.925.914	-	-
	501.688.342.768	501.688.342.768	1.152.101.683.174	1.213.779.666.079	440.010.359.863	440.010.359.863

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 16.2990128/2016-HĐTDHM/NHCT900-PHANBONMIENNAM ngày 26/08/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 750.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

- (2) Hợp đồng tín dụng số 0133/KHDN1/16NH ngày 04 tháng 07 năm 2016, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 350.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

- (3) Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-201601598 ngày 09/12/2016 , với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

- (4) Hợp đồng tín dụng số 01880/HĐTD ngày 30/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 90.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

125B Cách mạng Tháng 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	435.433.060.000	16.113.725	16.748.000.000	16.748.000.000	122.364.037.545	591.309.211.270
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	86.046.094.199	86.046.094.199
Phân phối lợi nhuận	-	-	5.044.913.347	8.071.861.355	(13.116.774.702)	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(87.086.612.000)	(87.086.612.000)
Trích quỹ Khẩn thương phúc lợi, ban điều hành, thù lao HĐQT	-	-	-	-	(11.499.826.639)	(11.499.826.639)
Tăng khác	-	-	-	-	492.000.000	492.000.000
Số dư cuối năm trước	435.433.060.000	16.113.725	21.792.913.347	24.819.861.355	97.198.918.403	579.260.866.830
Số dư đầu năm nay	435.433.060.000	16.113.725	21.792.913.347	24.819.861.355	97.198.918.403	579.260.866.830
Tăng vốn trong năm nay ⁽¹⁾	43.540.270.000	(16.113.725)	(18.704.294.920)	(24.819.861.355)	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	90.588.857.405	90.588.857.405
Tạm chia cổ tức năm 2016 ⁽²⁾	-	-	-	-	(28.738.399.800)	(28.738.399.800)
Phân phối lợi nhuận ⁽³⁾	-	-	4.302.304.710	4.302.304.710	(83.360.177.840)	(74.755.568.420)
Số dư cuối năm nay	478.973.330.000	-	7.390.923.137	4.302.304.710	75.689.198.168	566.355.756.015

(1) Công ty thực hiện tăng vốn theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 22/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 10 năm 2016.

(2) Công ty tạm ứng cổ tức năm 2016 theo Nghị quyết số 33/QĐ-HĐQT ngày 14/11/2016 do Hội đồng quản trị phê duyệt.

(3) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 29 tháng 04 năm 2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00	86.046.094.199
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5,00	4.302.304.710
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5,00	4.302.304.710
Trích thù lao Hội đồng quản trị	0,39	336.000.000
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	0,58	500.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,00	8.604.609.420
Chi trả cổ tức (bằng 15% vốn điều lệ)	75,91	65.314.959.000
Lợi nhuận chưa phân phối	3,12	2.685.916.359

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	65,05	311.588.130.000	65,05	283.261.940.000
Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư MB	5,00	23.965.770.000	5,48	23.881.070.000
Các cổ đông khác	29,95	143.419.430.000	29,47	128.290.050.000
	<u>100,0</u>	<u>478.973.330.000</u>	<u>100,0</u>	<u>435.433.060.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	435.433.060.000	435.433.060.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	43.540.270.000	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	478.973.330.000	435.433.060.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(65.314.959.000)	(87.086.612.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	(28.738.399.800)	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.897.333	43.543.306
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47.897.333	43.543.306
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	47.897.333	43.543.306
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.897.333	43.543.306
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	47.897.333	43.543.306

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e) Các quỹ công ty

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.302.304.710	24.819.861.355
	<u>4.302.304.710</u>	<u>24.819.861.355</u>

26 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	(10.391.308)	(10.391.308)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	350.000.000	-
Chi sự nghiệp	(475.188.500)	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(135.579.808)	(10.391.308)

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/12/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)	9.843,35	205.129,29
- Đồng Euro (EUR)	201,32	201,08

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.347.138.733.578	2.344.224.446.317
	2.347.138.733.578	2.344.224.446.317
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.)	8.057.013.743	4.727.928.157

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	8.106.317.852	6.274.170.517
Hàng bán bị trả lại	550.970.950	-
Giảm giá hàng bán	119.174.823	-
	8.776.463.625	6.274.170.517

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	2.105.099.885.889	2.118.098.527.973
	2.105.099.885.889	2.118.098.527.973

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.419.458.425	453.242.781
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.849.450.000	17.157.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	816.349.749	2.213.757.471
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	672.217.095	1.359.844.632
	<u>18.757.475.269</u>	<u>21.183.844.884</u>

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	22.657.069.579	26.383.726.998
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	604.244.333	265.367.781
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	290.513.822	1.043.689.461
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	22.044.000
Chi phí tài chính khác	66.675.295	487.392
	<u>23.618.503.029</u>	<u>27.715.315.632</u>

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.315.231.286	4.193.353.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.171.656.688	47.234.232.369
Chi phí khác bằng tiền	48.713.565.747	41.870.397.623
	<u>100.200.453.721</u>	<u>93.297.983.324</u>

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.023.613	154.057.329
Chi phí nhân công	13.805.791.509	11.480.197.075
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.915.964.842	1.566.176.225
Thuế, phí, lệ phí	388.745.212	6.000.000
Hoàn nhập dự phòng	(979.060.003)	(421.259.927)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.937.623.639	2.770.320.265
Chi phí khác bằng tiền	4.555.288.865	4.629.382.420
	<u>25.691.377.677</u>	<u>20.184.873.387</u>

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	249.727.272	-
Thu nhập từ thanh lý CCDC, phế liệu, nguyên liệu	213.480.547	3.861.364.569
Thu nhập từ cho thuê hạ tầng	542.345.596	358.388.050
Thu nhập từ bán lưu huỳnh thu hồi	886.495.586	-
Thu nhập từ bồi thường	3.566.943.238	-
Thu nhập từ cung cấp điện, nước, chỗ neo tàu	1.304.904.420	1.129.738.030
Thu nhập từ công nợ không phải trả	552.012.914	3.557.536
Thu nhập từ việc tư vấn kiểm toán năng lượng cho Sở khoa học và Công nghệ tỉnh Đồng Nai	100.000.000	-
Thu nhập từ tiền hoàn thuế nhập khẩu	847.884.800	-
Thu nhập từ thưởng tiêu thụ sản phẩm	-	750.000.000
Thu nhập khác	24.975.702	160.249.535
	8.288.770.075	6.263.297.720

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí bán nguyên liệu mất phẩm chất	-	329.463.094
Giá vốn của bán lưu huỳnh thu hồi	38.910.000	-
Chi phí nộp phạt hành chính	204.718.705	-
Chi phí thuế GTGT không được khấu trừ theo Quyết định số 1811/QĐ-TCT ngày 27/09/2016	161.603.530	-
Nộp NSNN 50% giá trị giải thưởng không có người trúng thưởng	-	26.122.500
Chi phí ủng hộ, hỗ trợ	237.316.550	28.000.000
Chi phí khác	149	225.515.636
	642.548.934	609.101.230

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	110.155.746.047	105.491.616.858
Các khoản điều chỉnh tăng	7.839.822.798	54.122.500
- Phạt vi phạm hành chính	366.322.235	-
- Chênh lệch tạm thời	7.473.500.563	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(14.849.450.000)	(17.157.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(14.849.450.000)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	103.146.118.845	88.388.739.358
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí bổ sung quyết toán thuế TNDN năm 2014 & 2015 theo Quyết định số 1811/QĐ-TCT ngày 27/09/2016	432.364.986	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.061.588.755	19.445.522.659
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	12.445.503.659	21.685.986.980
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(26.325.096.807)	(28.686.005.981)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	7.181.995.607	12.445.503.658

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.494.700.113	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.494.700.113	-

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.494.700.113)	-
	(1.494.700.113)	-

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	90.588.857.405	86.046.094.199
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	90.588.857.405	86.046.094.199
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	47.897.333	47.897.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.891	1.796

Công ty chưa trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi sẽ được trình Đại hội cổ đông thông qua.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu do trong năm 2016 Công ty có thực hiện tăng Vốn chủ sở hữu từ nguồn: Thặng dư vốn cổ phần, Quỹ đầu tư phát triển, Vốn khác của chủ sở hữu (Xem chi tiết tại thuyết minh số 20).

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.844.776.135.633	1.848.930.360.375
Chi phí nhân công	109.897.998.054	109.490.324.731
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.702.913.505	28.360.997.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.707.671.805	37.974.248.932
Chi phí khác bằng tiền	90.872.794.239	151.651.639.724
	2.116.957.513.236	2.176.407.571.404

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	108.333.795.180	-	44.262.117.565	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	445.387.478.260	(22.684.611.335)	297.068.235.119	(23.663.671.338)
	<u>553.721.273.440</u>	<u>(22.684.611.335)</u>	<u>341.330.352.684</u>	<u>(23.663.671.338)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			440.010.359.863	501.688.342.768
Phải trả người bán, phải trả khác			105.134.363.497	160.785.961.371
Chi phí phải trả			13.467.321.599	2.279.542.337
			<u>558.612.044.959</u>	<u>664.753.846.476</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	108.333.795.180	-	-	108.333.795.180
Phải thu khách hàng, phải thu khác	422.628.125.925	74.741.000	-	422.702.866.925
	<u>530.961.921.105</u>	<u>74.741.000</u>	<u>-</u>	<u>531.036.662.105</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.262.117.565	-	-	44.262.117.565
Phải thu khách hàng, phải thu khác	273.329.822.781	74.741.000	-	273.404.563.781
	<u>317.591.940.346</u>	<u>74.741.000</u>	<u>-</u>	<u>317.666.681.346</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	440.010.359.863	-	-	440.010.359.863
Phải trả người bán, phải trả khác	104.813.963.497	320.400.000	-	105.134.363.497
Chi phí phải trả	13.467.321.599	-	-	13.467.321.599
	<u>558.291.644.959</u>	<u>320.400.000</u>	<u>-</u>	<u>558.612.044.959</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	501.688.342.768	-	-	501.688.342.768
Phải trả người bán, phải trả khác	160.315.561.371	470.400.000	-	160.785.961.371
Chi phí phải trả	2.279.542.337	-	-	2.279.542.337
	<u>664.283.446.476</u>	<u>470.400.000</u>	<u>-</u>	<u>664.753.846.476</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1.152.101.683.174	1.695.895.417.723
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.213.779.666.079	1.658.584.836.540

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Tp. Hồ Chí Minh		Đồng Nai		Vĩnh Long		Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.518.988.454.769		440.930.896.987		378.442.918.197		2.338.362.269.953		-			2.338.362.269.953
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	22.130.724.089		-		-		22.130.724.089		(22.130.724.089)			-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	119.950.121.834		65.856.473.034		47.455.789.196		233.262.384.064		-			233.262.384.064
Tổng chi phí mua TSCĐ	8.032.024.144		4.872.392.321		978.956.363		13.883.372.828		-			13.883.372.828
Tài sản bộ phận	831.312.788.021		135.827.957.301		199.426.258.087		1.166.567.003.409		-			1.166.567.003.409
Tổng tài sản	831.312.788.021		135.827.957.301		199.426.258.087		1.166.567.003.409		-			1.166.567.003.409
Nợ phải trả bộ phận	265.092.611.814		135.827.957.301		199.426.258.087		600.346.827.202		-			600.346.827.202
Tổng nợ phải trả	265.092.611.814		135.827.957.301		199.426.258.087		600.346.827.202		-			600.346.827.202

Theo lĩnh vực kinh doanh

Toàn bộ các sản phẩm bán ra của Công ty chủ yếu là các loại phân bón nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2016</u> VND	<u>Năm 2015</u> VND
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		163.737.454.202	455.768.249.464
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	77.659.413.354	92.594.302.300
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	24.169.372.545	89.421.477.600
Công ty CP Phân bón và hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ	604.200.000	-
Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	15.354.141.088	28.210.516.418
Công ty TNHH một thành viên Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Cùng Công ty mẹ	-	3.636.038.800
Công ty Cổ phần DAP-Vinachem	Cùng Công ty mẹ	43.825.445.000	185.251.576.946
Công ty Cổ phần DAP Số 2-Vinachem	Cùng Công ty mẹ	-	56.255.437.400
Công ty CP XNK Hóa Chất Miền Nam	Công ty liên kết của	11.350.000	357.500.000
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn	Cùng Công ty mẹ	115.693.600	41.400.000
Công ty TNHH MTV Vật tư và Xuất nhập khẩu hóa chất	Cùng Công ty mẹ	1.235.137.500	-
Công ty CP Xà phòng Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	727.650.000	-
Công ty CP Bột giặt Net	Cùng Công ty mẹ	35.051.115	-
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm		8.057.013.743	4.727.928.157
Công ty liên doanh hóa chất LG Vina	Công ty liên kết	5.358.873.623	4.472.221.014
Công ty CP Phân bón và hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ	-	255.707.143
Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	2.698.140.120	-
Chia cổ tức		61.184.578.800	56.652.388.000
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	61.184.578.800	56.652.388.000
Nhận cổ tức được chia		14.849.450.000	17.157.000.000
Công ty liên doanh hóa chất LG Vina	Công ty liên kết	14.849.450.000	17.157.000.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		1.379.361.069	963.485.820
Công ty TNHH Hóa Chất LG VINA	Công ty liên kết	1.379.361.069	963.485.820
Ứng trước cho nhà cung cấp		73.355.955	698.240.516
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn	Cùng Công ty mẹ	50.000.000	50.000.000
Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	-	648.240.516
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	23.355.955	-

Phải trả tiền hàng		24.706.618.545	116.925.361.250
Công ty Cổ phần DAP Số 2-Vinachem	Cùng Công ty mẹ	-	81.768.027.380
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	24.706.618.545	32.023.956.270
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	-	3.133.377.600




Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.115.612.322	2.849.951.272

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2017

Người lập	Trưởng phòng kế toán	Tổng Giám đốc
		
Phan Chí Nghiêm	Đỗ Văn Tuấn	Phùng Quang Hiệp

